TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 663/2023/DS-PT Ngày: 28/12/2023 V/v tranh chấp: "Tranh chấp quyền sử dụng đất và chấm dứt hành vi cản trở thực hiện quyền sử dụng đất".	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vân.

Các Thẩm phán: Ông Mai Hoàng Khải;

Ông Nguyễn Thanh Triều.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Chí Thành - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Mai Thị Đào Quyên-Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 22 và ngày 28 tháng 12 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 398/2023/TLPT-DS ngày 08 tháng 11 năm 2023 về việc tranh chấp "Tranh chấp quyền sử dụng đất và chấm dứt hành vi cản trở thực hiện quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 389/2023/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 915/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn*:** Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1951; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

***2. Bị đơn*:** Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1965; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hoàng A, sinh 1974; (có mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Trần Thị Bé T, sinh năm 1968; (vắng mặt)

3.2 Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1975; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Nguyễn Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

* Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị X trình bày:

Bà là chủ sử dụng hợp pháp thửa đất số 325, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.929 m^2 tọa lạc ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Nguồn gốc đất do bà khẩn hoang từ năm 1978 đến khi được nhà nước cho lên bộ nhưng do thiếu hiểu biết nên bà bỏ sót không đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích này. Đến khi bà định làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì người sử dụng đất giáp ranh ông Nguyễn Văn L không đồng ý và có tranh chấp. Nay bà yêu cầu công nhận thửa đất 325, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.929 m^2 (thực đo 1.982,1 m^2) tọa lạc ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà và buộc ông Nguyễn Văn L chấm dứt hành vi cản trở việc bà thực hiện quyền sử dụng đất.

* Bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Thửa đất số 325, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.929 m^2 tọa lạc ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang có nguồn gốc của ông ngoại ông là ông Nguyễn Văn X1 khai phá, ông là người trực tiếp canh tác từ năm 1987 đến năm 2015. Hiện tại thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X và có yêu cầu công nhận thửa đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông.

** Tại văn bản trình bày ý kiến, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Bé T trình bày:* Bà là vợ của ông Nguyễn Văn L, bà thống nhất ý kiến ông L và vì lý do sức khỏe nên bà xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

** Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T1 trình bày:* Chị và bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn L chỉ là lối xóm. Chị có thửa đất giáp ranh với thửa đất bà X, ông L đang tranh chấp. Tại thời điểm đo đạc chị và bà X không thống nhất ranh. Theo kết quả đo đạc thì diện tích ranh không thống nhất giữa chị với bà X là 115,3 m^2. Tuy nhiên, nay bà X chỉ tranh chấp yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho bà từ vị trí ranh do chị xác định, không tranh chấp đối với diện tích 115,3 m^2 nên không ảnh hưởng đến quyền lợi của chị. Do vậy, chị không có ý kiến gì trong vụ án này và đề nghị Tòa án cho chị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

*** Bản án dân sự sơ thẩm số:** 389/2023/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ: Điều 99, Điều 101 Luật Đất đai; Điều 164, Điều 169, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X.

Công nhận thửa đất số 325, tờ bản đồ 02, diện tích 1982,1m^2 tọa lạc ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị X (có sơ đồ cụ thể kèm theo).

Bà Nguyễn Thị X được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Buộc ông Nguyễn Văn L chấm dứt hành vi cản trở việc bà Nguyễn Thị X thực hiện quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 325, tờ bản đồ 02, diện tích 1982,1m^2 tọa lạc ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn L về việc công nhận thửa đất số 325, tờ bản đồ 02, diện tích 1982,1m^2 tọa lạc ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sử dụng của ông.

3. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Nguyễn Văn L trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền 5.050.000 (năm triệu không trăm năm chục ngàn) đồng. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023, ông Nguyễn Văn L kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông.

- Đến ngày 01/12/2023 ông L có đơn thay đổi, bổ sung kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị X giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu công nhận thửa đất 325, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.929 m^2 (thực đo 1.982,1 m^2) tọa lạc ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà và buộc ông Nguyễn Văn L chấm dứt hành vi cản trở việc bà thực hiện quyền sử dụng đất này. Ông Nguyễn Văn L giữ nguyên phản tố yêu cầu công nhận thửa đất 325, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.929 m^2 (thực đo 1.982,1 m^2) tọa lạc ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông.

- Người kháng cáo: ông Nguyễn Văn L bổ sung kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Xét thấy việc xem xét hủy án là nằm trong phạm vi xem xét của cấp phúc thẩm khi phát hiện bản sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên chấp nhận.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc chấp hành pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Ông Nguyễn Văn L kháng cáo có bổ sung thêm

các lời khai của người làm chứng, tuy nhiên đại đa số những người này có quan hệ thân thuộc với ông L nên không khách quan và mâu thuẫn với các tình tiết khác có trong hồ sơ vụ án nên không có cơ sở chấp nhận. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 389/2023/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đơn xin vắng nên HĐXX quyết định xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

[2] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị X khởi kiện yêu cầu công nhận thửa đất 325, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.929 m^2 (thực đo 1.982,1 m^2) tọa lạc ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà và buộc ông Nguyễn Văn L chấm dứt hành vi cản trở việc bà thực hiện quyền sử dụng đất này. Ông Nguyễn Văn L giữ nguyên phản tố yêu cầu công nhận thửa đất 325, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.929 m^2 (thực đo 1.982,1 m^2) tọa lạc ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông nên cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp QSDĐ và yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật" là phù hợp theo quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Án sơ thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị X với bị đơn ông Nguyễn Văn L là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ở giai đoạn phúc thẩm bà Nguyễn Thị E, Nguyễn Thị Ú có đơn kiến nghị xin được tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vì thửa đất tranh chấp có nguồn gốc của cha 02 bà là ông Nguyễn Văn T2 (M). Xét theo hồ sơ địa chính cung cấp thì thửa đất tranh chấp là đất hoang của tập đoàn B1, cho đến nay vẫn chưa có ai đăng ký kê khai, chưa có ai được cấp giấy. Do đó yêu cầu của 02 bà là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[4] Về nội dung kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn L là đúng quy định tại các Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được cấp phúc thẩm chấp nhận xem xét giải quyết.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn L, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[5.1] Xác định nguồn gốc đất tranh chấp:

- Tại đơn xin trích lục mục kê thửa đất tranh chấp của bà X được UBND xã cung cấp như sau "phần đất tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị X với ông Nguyễn Văn L thuộc thửa số 325, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.929m2, loại đất: Lúa. Trên hồ sơ

299 thửa 325 là thửa 314, diện tích 47.600m^2, loại đất: Hoang, tập đoàn B1, tên chủ sử dụng: Đất hoang" (bl 06).

- Theo biên bản xác minh ngày 13/5/2021 của Tòa án, cán bộ địa chính xã đã cung cấp thửa đất tranh chấp có nguồn gốc là đất hoang hiện chưa được kê khai và chưa được cấp giấy cho bất cứ cá nhân tổ chức nào (bl 35).

- Tại phiên tòa phía ông L xác định xung quanh thửa đất tranh chấp đều là đất của ông ngoại ông tên Nguyễn Văn T2 (M) nên thửa đất tranh chấp nằm ở giữa cũng là của ông ngoại ông. Tuy nhiên các thửa đất nằm xung quanh thửa đất tranh chấp đều đã được gia đình ông đăng ký kê khai hoặc đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Riêng thửa đất đang tranh chấp ông cũng cho là của gia đình mình nhưng lại không có ai đi đăng ký kê khai từ đó cho đến nay. Do đó ý kiến của ông L là không có căn cứ nên bác.

* Từ các chi tiết trên xác định nguồn gốc đất tranh chấp là đất hoang.

[5.2] Xác định người canh tác đất tranh chấp:

- Theo biên bản xác minh ngày 13/5/2021 của tòa án, ông Nguyễn Văn Quyền N (trưởng ấp) cung cấp: nguồn gốc thửa đất tranh chấp là đất hoang. Sau giải phóng 1975 bà X trồng mía và cây tạp cho đến nay. Tuy nhiên trong quá trình sử dụng có bị ông L tranh chấp. Hiện đất này chưa cấp giấy cho ai (bl 34).

- Theo biên bản xác minh ngày 13/5/2021 của tòa án, ông Nguyễn Văn Dũng E1 (nguyên trưởng ấp) cung cấp: nguồn gốc thửa đất tranh chấp là đất hoang. Sau giải phóng 1975 hơn một năm thì bà X trồng mía và trồng tràm cho đến nay. Trong quá trình sử dụng ông L có lấn chiếm nên phát sinh tranh chấp ranh. Hiện đất này cấp giấy cho ai chưa thì ông không nắm (bl 33).

- Theo biên bản xác minh ngày 13/5/2021 của tòa án, ông Nguyễn Văn B (phó bí thư chi bộ) cung cấp: nguồn gốc thửa đất tranh chấp là đất hoang. Sau giải phóng 1975 hơn một năm thì bà X khai hoang trồng mía và trồng tràm có thu hoạch cho đến nay. Trong quá trình sử dụng ông L có lấn chiếm nên phát sinh tranh chấp. Hiện đất này cấp giấy cho ai chưa thì ông không nắm (bl 32).

- Theo kết quả đo đạt hiện trạng thực tế thửa đất tranh chấp thì phía Bắc thửa đất tranh chấp giáp với đất bà Nguyễn Thị T1 (bl 78). Theo trình bày của bà T1 thì đất bà X giáp đất của bà và giữa hai bên đang có tranh chấp ranh 115,3 m^2 nhưng chưa yêu cầu giải quyết (bl 82).

* Từ các chi tiết cho thấy lời khai của các ông Quyền N, Dũng E1 và ông B là phù hợp với nhau và phù hợp với kết quả đo đạt thực tế thửa đất thể hiện chị T1 đang có tranh chấp ranh đất với bà X, các chi tiết này đều thể hiện người đang trực tiếp canh tác thửa đất tranh chấp là bà X.

[5.3] Theo công văn số 2410/UBND-TD ngày 28/8/2023 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang (bút lục 90) xác nhận thửa đất nói trên không thuộc đất quy hoạch xây dựng công trình gì khác để trồng lúa nước nên được xem xét cấp giấy cho người có đủ điều kiện theo quy định pháp luật.

[5.4] Từ các chi tiết trên nhận thấy phần đất đang tranh chấp là đất hoang. Người hiện đang canh tác trực tiếp là bà X từ sau năm 1975 đến nay. Phía ông L cứ

cho rằng đất này có nguồn gốc của ông ngoại nhưng trong gia đình lại không có ai đi đăng ký kê khai. Từ đó cho đến nay đã trên 40 năm cũng không có ai khởi kiện tranh chấp QSDĐ với bà X ra tòa (chỉ có tranh chấp ranh đất) và ông L cũng không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh (chỉ có lời khai làm chứng của mẹ ông và những người trong dòng họ nộp ở giai đoạn phúc thẩm) là không khách quan, trái với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ. Bản thân ông L cũng được cấp giấy thửa 326 giáp thửa 325 đang tranh chấp nhưng cũng không có thắc mắc gì mà chỉ tranh chấp ranh với bà X. Mặt khác, ngay cả khi ông L chứng minh được nguồn gốc đất tranh chấp là của ông ngoại (ông M) đi nữa thì việc ông M không đi đăng ký kê khai đến nay đã hơn 40 năm được xem như từ bỏ QSDĐ này. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu bà X là có căn cứ. Kháng cáo của ông L là không có căn cứ nên bác.

[6] Ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là phù hợp pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

[7] Về án phí: ông Nguyễn Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí DSPT theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 99, Điều 101 Luật Đất đai;

Căn cứ vào Điều 164, Điều 169 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn L giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 389/2023/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X.

- Công nhận thửa đất số 325, tờ bản đồ 02, diện tích 1982,1m^2 tọa lạc ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị X (có sơ đồ cụ thể kèm theo).

- Bà Nguyễn Thị X được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- Buộc ông Nguyễn Văn L chấm dứt hành vi cản trở việc bà Nguyễn Thị X thực hiện quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 325, tờ bản đồ 02, diện tích 1982,1m^2 tọa lạc ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn L về việc công nhận thửa đất số 325, tờ bản đồ 02, diện tích 1982,1m^2 tọa lạc ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sử dụng của ông.

4. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Nguyễn Văn L trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền 5.050.000 (năm triệu không trăm năm chục ngàn) đồng. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị X có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Văn L còn phải chịu số tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. Về án phí:

- Ông Nguyễn Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0011923 ngày 22/9/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C. Ông L đã nộp xong án phí phúc thẩm. Ông L còn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 3587 ngày 17/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang. Ông L đã nộp xong án phí sơ thẩm.

- Hoàn lại bà Nguyễn Thị X số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 2553 ngày 21/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thanh Vân